

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **19** /2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành bộ Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ và xây dựng
cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Nghị định 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 về quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 27 tháng 08 năm 2003 về việc hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 về Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 49/2013/TT- BTC ngày 26 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 về ban hành định mức Kinh tế Kỹ thuật Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2013 về hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1427/TTr-TNMT-QLBĐ ngày 11 tháng 3 năm 2015 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1013/STP-VBQP ngày 06 tháng 3 năm 2015, số 1321/STP-VB ngày 24 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm:

1. Đơn giá sản phẩm Xây dựng lưới địa chính.
2. Đơn giá sản phẩm Đo đạc thành lập bản đồ địa chính.
3. Đơn giá sản phẩm Chính lý bản đồ địa chính.
4. Đơn giá sản phẩm Số hóa bản đồ.
5. Đơn giá sản phẩm Trích đo thửa đất và các sản phẩm đo đạc bản đồ khác.
6. Đơn giá sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

(Bộ đơn giá chi tiết được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này còn làm cơ sở để lập và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các dự án, công trình liên quan đến công tác đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bộ đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết cho phù hợp.

2. Trong trường hợp có biến động về giá, định mức hoặc khi Nhà nước thay đổi mức lương tối thiểu, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính để tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

3. Những công tác đo đạc bản đồ đặc biệt cần lập đơn giá riêng, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành áp dụng trên địa bàn Thành phố.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành bộ Đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2009 khu vực Thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận TQVN Thành phố;
- Ủy ban nhân dân quận - huyện;
- VPUB: Các PVP;
- Phòng ĐTMT, ĐT, TCTMDV;
- Lưu VT, (ĐTMT/VH) D. 450

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tín



BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

—00—

ĐƠN GIÁ

SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2015/QĐ-UBND ngày 07 / 4 /2015)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2015

MUC LỤC

STT	BẢNG	NỘI DUNG	TRANG
		Phần mở đầu	01 - 02
1	Bảng 1	Đơn giá sản phẩm Xây dựng lưới địa chính	03 - 04
2	Bảng 2	Đơn giá sản phẩm Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	05 - 08
3	Bảng 3	Đơn giá sản phẩm Chính lý bản đồ địa chính	09 - 27
4	Bảng 4	Đơn giá sản phẩm Số hóa bản đồ	28
5	Bảng 5	Đơn giá sản phẩm Trích đo thửa đất và các sản phẩm đo đạc bản đồ khác	29 - 36
6	Bảng 6	Đơn giá sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	37 - 42

PHẦN MỞ ĐẦU

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG BỘ ĐƠN GIÁ

1. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
2. Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng áp dụng từ 01/07/2013).
3. Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (áp dụng từ 01/01/2014).
4. Nghị định 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết về tài chính công đoàn.
5. Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.
6. Thông tư số 49/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ.
7. Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
8. Thông tư 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 07 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức Kinh tế Kỹ thuật Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
9. Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc và bản đồ.
10. Thông tư số 33/2013/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.
11. Văn bản số 1779/BXD-VP ngày 16/08/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình – Phần khảo sát xây dựng
12. Đơn giá khảo sát xây dựng khu vực TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo quyết định số 103/2006/QĐ-UBND ngày 14/7/2006 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

13. Văn bản số 9427/SXD-QLKTXD ngày 05/12/2011 của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Nghị định 108/2010/NĐ-CP và Nghị định 70/2011/NĐ-CP của Chính phủ về mức lương tối thiểu mới.
14. Quyết định số 1111/BHXH-THU ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (theo đó từ ngày 01/01/2014, người sử dụng lao động phải trích nộp: BHXH 18%, BHYT 3%, BHTN 1%).
15. Đơn giá vật liệu, dụng cụ thiết bị, tính theo mức giá chung hiện hành (chứng thư thẩm định giá số VLG0598/13/EXIMA ngày 24/4/2013 của Công ty cổ phần Thẩm định giá EXIM).
16. Đơn giá công lao động phổ thông tính trên cơ sở mức lương vùng quy định tại Thông tư số 33/2013/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (bao gồm BHXH, BHYT là 126.692 đồng/ngày công).

B. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ

1. Đơn giá sản phẩm trong bộ đơn giá này chỉ tính đến các chi phí trong đơn giá. Các chi phí ngoài đơn giá như chi phí khảo sát thiết kế, kiểm tra nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước... được tính theo qui định tại thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.
2. Phụ cấp đặc biệt trong bộ đơn giá chưa tính, khu vực thi công nằm trong vùng sâu, vùng xa, hải đảo được hưởng phụ cấp này thì tính bổ sung.
3. Đối với các sản phẩm đo đạc bản đồ do Nhà nước đặt hàng các đơn vị sự nghiệp khi áp dụng bộ đơn giá này không tính chi phí khấu hao thiết bị (lấy cột đơn giá trừ đi giá trị tại cột khấu hao)
4. Trường hợp khi cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phải chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thì cộng thêm giá chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính.
5. Các trường hợp không có trong đơn giá mà có nội dung tương tự như đơn giá đã có thì căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản pháp lý hiện hành có liên quan để xây dựng đơn giá áp dụng.
6. Mức lao động kỹ thuật do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, lao động ngoại nghiệp được tính thêm 0.25.
7. Đơn giá chỉnh lý biến động:
 - Mức đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.
 - Trường hợp biến động hình thể thửa đất trên 40%, mức chỉnh lý biến động phần diện tích cần chỉnh lý tính như mức đo vẽ mới.

BẢNG 1

**TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
LƯỚI ĐỊA CHÍNH**

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.150.000đ)											ĐVT: Đồng/điểm	
Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)	Tổng cộng (B = A1+A2)		
				Chi phí trong đơn giá				Cộng (A1)				
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH-NL					
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7 = 5+6		
1	Chọn điểm, chôn móc											
1.1	Chọn điểm, chôn móc bê tông	Điểm	1	1.339.691	307.862	312.811	51.840	2.012.204	503.051	2.515.255		
			2	1.780.137	410.482	313.924	66.240	2.570.783	642.696	3.213.479		
			3	2.303.167	513.103	315.779	77.760	3.209.809	802.452	4.012.261		
			4	3.046.420	667.667	318.005	97.920	4.130.012	1.032.503	5.162.515		
			5	3.863.080	872.908	320.602	103.680	5.160.270	1.290.068	6.450.338		
1.2	Chọn điểm, chôn móc hệ phố (có xây hố, nắp đầy)	Điểm	1	1.607.629	369.434	375.373	62.208	2.414.644	603.661	3.018.305		
			2	2.136.164	492.578	376.709	79.488	3.084.939	771.235	3.856.174		
			3	2.763.800	615.723	378.935	93.312	3.851.770	962.943	4.814.713		
			4	3.655.703	801.200	381.606	117.504	4.956.013	1.239.003	6.195.016		
			5	4.635.696	1.047.489	384.722	124.416	6.192.323	1.548.081	7.740.404		
1.3	Chọn điểm, đóng cọc gỗ	Điểm	1	523.030	72.214	31.281	23.040	649.565	162.391	811.956		
			2	605.614	83.617	31.392	23.040	743.663	185.916	929.579		
			3	743.253	102.621	31.578	25.920	903.372	225.843	1.129.215		
			4	880.892	121.624	31.801	31.680	1.065.997	266.499	1.332.496		
			5	1.018.532	140.628	32.060	40.320	1.231.540	307.885	1.539.425		
2	Xây tường vẩy	Điểm										
			1	1.158.143	608.122	368.996	51.840	2.187.101	546.775	2.733.876		
			2	1.158.143	798.160	369.958	51.840	2.378.101	594.525	2.972.626		
			3	1.389.772	1.064.213	370.679	63.360	2.888.024	722.006	3.610.030		
			4	1.621.400	1.824.365	372.122	74.880	3.892.767	973.192	4.865.959		
			5	1.853.029	2.128.426	373.805	83.520	4.438.780	1.109.695	5.548.475		
3	Tiếp điểm có tường vẩy	Điểm										
			1	247.751	45.609	89.671	51.840	434.871	108.718	543.589		
			2	311.983	45.609	89.869	66.240	513.701	128.425	642.126		
			3	376.214	68.414	90.017	77.760	612.405	153.101	765.506		

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)	Tổng cộng (B = A1+A2)	
				Chi phí trong đơn giá							
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)			
			4	467.974	86.151	90.264	97.920	742.309	185.577	927.886	
			5	623.965	86.151	90.659	103.680	904.455	226.114	1.130.569	
4	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm									
			1	309.689	57.011	112.089	51.840	530.629	132.657	663.286	
			2	389.978	57.011	112.336	66.240	625.565	156.391	781.956	
			3	470.268	85.517	112.521	77.760	746.066	186.517	932.583	
			4	584.968	107.688	112.830	97.920	903.406	225.852	1.129.258	
			5	779.957	107.688	113.324	103.680	1.104.649	276.162	1.380.811	
5	Đo ngắm đường chuyển	Điểm									
			1	461.753	43.075	9.873	13.464	528.165	132.041	660.206	
			2	681.636	86.151	10.736	20.400	798.923	199.731	998.654	
			3	824.559	86.151	11.426	24.480	946.616	236.654	1.183.270	
			4	1.132.395	127.959	12.634	33.456	1.306.444	326.611	1.633.055	
			5	1.506.195	171.034	14.188	44.472	1.735.889	433.972	2.169.861	
6	Đo ngắm GPS	Điểm									
			1	771.611	57.011	65.297	73.420	967.339	241.835	1.209.174	
			2	932.844	79.816	65.698	88.160	1.166.518	291.630	1.458.148	
			3	1.128.626	159.632	66.501	108.260	1.463.019	365.755	1.828.774	
			4	1.405.024	285.057	67.504	132.380	1.889.965	472.491	2.362.456	
			5	2.188.152	354.738	70.312	206.080	2.819.282	704.821	3.524.103	
7	Đo độ cao lượng giác	Điểm									
			1	46.175	4.308	987	1.346	52.816	13.204	66.020	
			2	68.164	8.615	1.074	2.040	79.893	19.973	99.866	
			3	82.456	8.615	1.143	2.448	94.662	23.666	118.328	
			4	113.239	12.796	1.263	3.346	130.644	32.661	163.305	
			5	150.620	17.103	1.419	4.447	173.589	43.397	216.986	
8	Phục vụ K TNT										
		Điểm	1-5	207.299				207.299	51.825	259.124	
		Điểm	1-5	197.894				197.894	49.474	247.368	
			9								
		Điểm	1-5	273.682		7.558	3.520	284.760	56.952	341.712	
9	Tinh toán đo đường chuyển	Điểm	1-5	246.314		13.667	3.520	263.501	52.700	316.201	
		Điểm	1-5	17.105		1.367	352	18.824	3.765	22.589	

BẢNG 2

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC - THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.150.000đ)												ĐVT: đồng/ha
Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						CP chung (A2)	Tổng cộng (B = A1+A2)	
				Chi phí trực tiếp (A1)			CP chung (A2)					
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)	6=(5)*25%, 20%			
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=(5)*25%, 20%	7 = 5+6		
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200											
		Ha	1	20.432.138	2.413.483	1.451.238	374.648	24.671.507	6.022.236		30.693.743	
		Ha	2	23.681.384	2.891.111	1.471.563	428.864	28.472.922	6.964.333		35.437.255	
		Ha	3	27.247.367	3.409.281	1.491.889	503.325	32.651.862	8.001.570		40.653.432	
		Ha	4	31.438.955	3.970.528	1.519.444	590.982	37.519.909	9.205.514		46.725.423	
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500											
		Ha	1	6.043.115	730.760	478.142	115.794	7.367.811	1.775.687		9.143.498	
		Ha	2	6.940.660	880.155	482.979	137.370	8.441.164	2.040.691		10.481.855	
		Ha	3	8.020.834	1.059.753	490.529	164.755	9.735.871	2.361.191		12.097.062	
		Ha	4	10.092.650	1.277.867	499.433	195.414	12.065.364	2.939.434		15.004.798	
		Ha	5	10.888.638	1.535.306	511.160	230.679	13.165.783	3.209.568		16.375.351	
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000											
		Ha	1	2.034.368	197.032	209.558	51.626	2.492.584	593.729		3.086.313	
		Ha	2	2.325.981	234.025	211.531	57.837	2.829.374	676.432		3.505.806	
		Ha	3	2.839.085	321.797	213.584	66.909	3.441.375	827.489		4.268.864	
		Ha	4	3.695.655	513.558	216.917	79.956	4.506.086	1.091.280		5.597.366	
		Ha	5	4.492.606	659.051	221.048	96.147	5.468.852	1.328.986		6.797.838	
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000											
		Ha	1	801.201	76.434	79.463	19.332	976.430	232.110		1.208.540	
		Ha	2	911.701	90.294	80.522	22.028	1.104.545	263.423		1.367.968	
		Ha	3	1.053.709	111.894	81.705	25.333	1.272.641	304.582		1.577.223	
		Ha	4	1.271.262	160.101	82.588	26.332	1.540.283	372.519		1.912.802	
		Ha	5	1.605.853	215.591	85.011	33.011	1.939.466	471.278		2.410.744	
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000											
		Ha	1	252.229	23.477	16.388	4.928	297.022	72.055		369.077	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá					Tổng cộng (B = A1+A2)	
				Chi phí trực tiếp (A1)			CP chung (A2)			
				LĐKT	LDPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)		
		Ha	2	288.056	27.823	16.794	5.793	338.466	82.243	420.709
		Ha	3	331.499	33.039	17.157	7.042	388.737	94.549	483.286
		Ha	4	384.253	39.296	17.634	8.634	449.817	109.466	559.283
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000									
		Ha	1	124.687	13.226	4.480	2.192	144.585	35.595	180.180
		Ha	2	143.231	15.697	4.627	2.556	166.111	40.923	207.034
		Ha	3	165.631	18.662	4.721	3.011	192.025	47.318	239.343
		Ha	4	192.703	22.220	4.868	3.577	223.368	55.041	278.409

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐƠN GIÁ
ĐO ĐẠC - THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B) = A1+A2
				Chi phí trực tiếp (A1)			CP chung (A2)			
				LĐKT	LĐPT	ĐC+VL	KH-NL	Cộng (A1) 5=1+2+3+4		
A	B	C	D	1	2	3	4		6=(5)*25%, 20% 7 = 5+6	
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200									
1.1	Ngoại nghiệp									
		Ha	1	18.701.521	2.413.483	402.206	241.486	21.758.696	5.439.674	27.198.370
		Ha	2	21.802.380	2.891.111	421.646	279.838	25.394.975	6.348.744	31.743.719
		Ha	3	25.233.778	3.409.281	441.086	339.814	29.423.959	7.355.990	36.779.949
		Ha	4	29.190.706	3.970.528	467.164	402.238	34.030.636	8.507.659	42.538.295
1.2	Nội nghiệp									
		Ha	1	1.730.617	-	1.049.032	133.162	2.912.811	582.562	3.495.373
		Ha	2	1.879.004	-	1.049.917	149.026	3.077.947	615.589	3.693.536
		Ha	3	2.013.589	-	1.050.803	163.511	3.227.903	645.581	3.873.484
		Ha	4	2.248.249	-	1.052.280	188.744	3.489.273	697.855	4.187.128
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500									
2.1	Ngoại nghiệp									
		Ha	1	5.165.764	730.760	96.963	49.002	6.042.489	1.510.622	7.553.111
		Ha	2	6.006.991	880.155	101.470	60.557	7.049.173	1.762.293	8.811.466

ĐVT: đồng/ha

ĐVT: đồng/ha

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B = A1+A2)
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)	
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)		
		Hà	3	7.030.847	1.059.753	108.691	81.054	8.280.345	2.070.086	10.350.431
		Hà	4	9.027.572	1.277.867	117.155	104.620	10.527.214	2.631.804	13.159.018
		Hà	5	9.734.113	1.535.306	128.333	130.471	11.528.223	2.882.056	14.410.279
2.2	Nội nghiệp									
		Hà	1	877.351	-	381.179	66.792	1.325.322	265.064	1.590.386
		Hà	2	933.669	-	381.509	76.813	1.391.991	278.398	1.670.389
		Hà	3	989.987	-	381.838	83.701	1.455.526	291.105	1.746.631
		Hà	4	1.065.078	-	382.278	90.794	1.538.150	307.630	1.845.780
		Hà	5	1.154.525	-	382.827	100.208	1.637.560	327.512	1.965.072
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000									
3.1	Ngoại nghiệp									
		Hà	1	1.650.424	197.032	34.525	22.268	1.904.249	476.062	2.380.311
		Hà	2	1.914.568	234.025	36.337	26.216	2.211.146	552.787	2.763.933
		Hà	3	2.393.301	321.797	38.190	30.986	2.784.274	696.069	3.480.343
		Hà	4	3.206.942	513.558	41.271	39.477	3.801.248	950.312	4.751.560
		Hà	5	3.950.198	659.051	45.091	49.970	4.704.310	1.176.078	5.880.388
3.2	Nội nghiệp									
		Hà	1	383.944	-	175.033	29.358	588.335	117.667	706.002
		Hà	2	411.413	-	175.194	31.621	618.228	123.646	741.874
		Hà	3	445.784	-	175.394	35.923	657.101	131.420	788.521
		Hà	4	488.713	-	175.646	40.479	704.838	140.968	845.806
		Hà	5	542.408	-	175.957	46.177	764.542	152.908	917.450
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000									
4.1	Ngoại nghiệp									
		Hà	1	641.063	76.434	12.161	6.813	736.471	184.118	920.589
		Hà	2	739.105	90.294	12.868	8.013	850.280	212.570	1.062.850
		Hà	3	866.136	111.894	13.575	9.476	1.001.081	250.270	1.251.351
		Hà	4	1.101.530	160.101	14.996	12.613	1.289.240	322.310	1.611.550
		Hà	5	1.418.108	215.591	16.881	17.125	1.667.705	416.926	2.084.631
4.2	Nội nghiệp									
		Hà	1	160.138	-	67.302	12.519	239.959	47.992	287.951
		Hà	2	172.596	-	67.654	14.015	254.265	50.853	305.118

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B = A1+A2)
				Chi phí trực tiếp (A1)				CP chung (A2)		
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH-NL			
									Cộng (A1)	
		Ha	3	187.573	-	68.130	15.857	271.560	54.312	325.872
		Ha	4	169.732	-	67.592	13.719	251.043	50.209	301.252
		Ha	5	187.745	-	68.130	15.886	271.761	54.352	326.113
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000									
5.1	Ngoại nghiệp									
		Ha	1	224.208	23.477	2.581	2.744	253.010	63.253	316.263
		Ha	2	257.048	27.823	2.824	3.291	290.986	72.747	363.733
		Ha	3	296.461	33.039	2.963	3.564	336.027	84.007	420.034
		Ha	4	343.774	39.296	3.139	3.838	390.047	97.512	487.559
5.2	Nội nghiệp									
		Ha	1	28.021	-	13.807	2.184	44.012	8.802	52.814
		Ha	2	31.008	-	13.970	2.502	47.480	9.496	56.976
		Ha	3	35.038	-	14.194	3.478	52.710	10.542	63.252
		Ha	4	40.479	-	14.495	4.796	59.770	11.954	71.724
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000									
6.1	Ngoại nghiệp									
		Ha	1	117.843	13.226	1.127	1.373	133.569	33.392	166.961
		Ha	2	135.416	15.697	1.252	1.646	154.011	38.503	192.514
		Ha	3	156.505	18.662	1.318	1.783	178.268	44.567	222.835
		Ha	4	181.810	22.220	1.407	1.919	207.356	51.839	259.195
6.2	Nội nghiệp									
		Ha	1	6.844	-	3.353	819	11.016	2.203	13.219
		Ha	2	7.815	-	3.375	910	12.100	2.420	14.520
		Ha	3	9.126	-	3.403	1.228	13.757	2.751	16.508
		Ha	4	10.893	-	3.461	1.658	16.012	3.202	19.214

BẢNG 3

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BÁN ĐỘ ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
A	B	C	D	1	2	3	4	Khấu hao	Năng lượng	7=1+2+...+6	8=7x25%, 20%	9=7+8
1	TỈ LỆ 1/200								6			
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%											
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	1.314.922		7.382	52.206			1.374.510	343.627	1.718.137
		mảnh	2	1.707.170		9.227	52.206			1.768.603	442.151	2.210.754
		mảnh	3	2.219.767		12.303	52.206			2.284.276	571.069	2.855.344
		mảnh	4	2.883.914		14.763	52.206			2.950.883	737.721	3.688.604
1.2	Lưới đo vẽ											
		thửa	1	22.947		106	113	411	5	23.582	5.896	29.478
		thửa	2	28.773		133	113	513	7	29.539	7.385	36.923
		thửa	3	38.285		177	113	682	8	39.266	9.816	49.082
		thửa	4	45.895		213	113	820	10	47.050	11.763	58.813
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thửa	1	284.166	21.170	858	2.255	6.104	53	314.607	78.652	393.258
		thửa	2	340.999	25.414	1.072	2.255	7.628	66	377.436	94.359	471.794
		thửa	3	409.247	30.495	1.430	2.255	10.173	89	453.689	113.422	567.111
		thửa	4	491.049	36.589	1.715	2.255	12.208	105	543.922	135.980	679.902
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thửa	1	20.114		138	2.907	240	433	23.831	4.766	28.598
		thửa	2	24.121		173	2.907	270	487	27.958	5.592	33.549
		thửa	3	28.129		231	2.907	321	577	32.164	6.433	38.597
		thửa	4	32.214		277	2.907	361	650	36.408	7.282	43.690
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BDDC gốc	thửa	1-4	5.176						5.176	1.035	6.212

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.486		95	1.020	101	185	5.887	1.177	7.065
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	880		631	46.247	941	1.305	50.004	10.001	60.005
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	690		631	46.247	941	1.305	49.815	9.963	59.777
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	345		631	46.247	941	1.305	49.469	9.894	59.363
B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%.												
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	1.183.430		7.382	52.206			1.243.018	310.754	1.553.772
		mảnh	2	1.536.453		9.227	52.206			1.597.886	399.472	1.997.358
		mảnh	3	1.997.790		12.303	52.206			2.062.299	515.575	2.577.874
		mảnh	4	2.595.522		14.763	52.206			2.662.492	665.623	3.328.115
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	20.653		96	101	370	5	21.224	5.306	26.530
		thừa	2	25.896		120	101	462	6	26.385	6.646	33.231
		thừa	3	34.457		159	101	614	8	35.339	8.835	44.174
		thừa	4	41.305		191	101	738	9	42.345	10.586	52.932
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	255.750	19.053	772	2.030	5.494	47	283.146	70.787	353.933
		thừa	2	306.900	22.873	965	2.030	6.865	60	339.692	84.923	424.615
		thừa	3	368.322	27.445	1.287	2.030	9.156	80	408.320	102.080	510.400
		thừa	4	441.944	32.930	1.544	2.030	10.987	95	489.530	122.382	611.912
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BĐĐC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC											
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC											
		thừa	1	18.103		125	2.616	216	389	21.448	4.290	25.738
		thừa	2	21.709		156	2.616	243	438	25.162	5.032	30.194
		thừa	3	25.316		208	2.616	289	520	28.948	5.790	34.737
		thừa	4	28.993		249	2.616	325	585	32.767	6.553	39.321
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc	thừa	1-4	4.659						4.659	932	5.590
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.038		85	918	91	167	5.298	1.060	6.358
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	792		568	41.622	847	1.175	45.004	9.001	54.005

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	621		568	41.622	Khấu hao	Năng lượng	44.833	8.967	53.800
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	311		568	41.622			44.522	8.904	53.427
C. Khu vực có mức biến động từ 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)												
1	Ngoại nghiệp											
	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	1.051.938		7.382	52.206			1.111.525	277.881	1.389.407
		mảnh	2	1.365.736		9.227	52.206			1.427.169	356.792	1.783.961
		mảnh	3	1.775.813		12.303	52.206			1.840.322	460.081	2.300.403
		mảnh	4	2.307.131		14.763	52.206			2.374.100	593.525	2.967.625
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	18.358		85	90	329	4	18.866	4.716	23.582
		thừa	2	23.019		106	90	411	5	23.631	5.908	29.539
		thừa	3	30.628		142	90	546	7	31.413	7.853	39.266
		thừa	4	36.716		170	90	656	8	37.640	9.410	47.050
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	227.333	16.936	686	1.804	4.884	42	251.685	62.921	314.607
		thừa	2	272.800	20.332	858	1.804	6.102	53	301.948	75.487	377.436
		thừa	3	327.398	24.396	1.144	1.804	8.139	71	362.951	90.738	453.689
		thừa	4	392.839	29.271	1.372	1.804	9.766	84	435.138	108.784	543.922
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BĐDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC											
		thừa	1	16.091		111	2.325	192	346	19.065	3.813	22.878
		thừa	2	19.297		138	2.325	216	390	22.366	4.473	26.839
		thừa	3	22.503		184	2.325	257	462	25.731	5.146	30.877
		thừa	4	25.771		221	2.325	289	520	29.127	5.825	34.952
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐDC gốc	thừa	1-4	4.141						4.141	828	4.969
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	3.589		76	816	81	148	4.710	942	5.652
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	704		505	36.998	753	1.044	40.003	8.001	48.004
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	552		505	36.998	753	1.044	39.852	7.970	47.822
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	276		505	36.998	753	1.044	39.576	7.915	47.491

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
II	TỈ LỆ 1/500											
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%											
I	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	1.970.154		11.073	52.206			2.033.433	508.358	2.541.791
		mảnh	2	2.558.526		13.841	52.206			2.624.573	656.143	3.280.716
		mảnh	3	3.329.650		18.454	52.206			3.400.310	850.078	4.250.388
		mảnh	4	4.328.099		24.913	52.206			4.405.218	1.101.305	5.506.523
		mảnh	5	5.625.191		32.295	52.206			5.709.693	1.427.423	7.137.116
1.2	Lưới đo vẽ											
		thửa	1	15.695		106	94	328	3	16.226	4.056	20.282
		thửa	2	19.618		133	94	410	4	20.259	5.065	25.324
		thửa	3	26.158		177	94	547	5	26.981	6.745	33.726
		thửa	4	35.313		239	94	905	7	36.558	9.139	45.697
		thửa	5	44.468		310	94	929	8	45.809	11.452	57.262
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thửa	1	198.322	14.772	858	1.876	4.261	38	220.127	55.032	275.158
		thửa	2	238.034	17.737	1.072	1.876	5.325	47	264.091	66.023	330.114
		thửa	3	285.593	21.284	1.430	1.876	7.100	62	317.345	79.336	396.681
		thửa	4	342.664	25.528	1.930	1.876	9.586	83	381.668	95.417	477.085
		thửa	5	411.268	30.647	2.502	1.876	12.072	104	458.469	114.617	573.086
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thửa	1	6.404		86	2.907	183	330	9.909	1.982	11.891
		thửa	2	7.975		108	2.907	199	357	11.545	2.309	13.854
		thửa	3	8.525		143	2.907	226	407	12.208	2.442	14.649
		thửa	4	14.379		194	2.907	263	473	18.216	3.643	21.859
		thửa	5	18.111		251	2.907	301	541	22.110	4.422	26.532

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Mức KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BD DC gốc	thừa	1-5	5.176						5.176	1.035	6.212
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	4.486								
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.035		95	1.020	101	185	5.887	1.177	7.065
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.035		1.148	40.647	826	1.506	45.162	9.032	54.194
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.174		1.148	40.647	826	1.506	45.162	9.032	54.194
	B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%											
1	Ngôi nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	1.773.139		11.073	52.206			1.836.417	459.104	2.295.522
		mảnh	2	2.302.673		13.841	52.206			2.368.720	592.180	2.960.900
		mảnh	3	2.996.685		18.454	52.206			3.067.345	766.836	3.834.182
		mảnh	4	3.895.289		24.913	52.206			3.972.408	993.102	4.965.511
		mảnh	5	5.062.672		32.295	52.206			5.147.173	1.286.793	6.433.967
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	14.125		96	84	295	3	14.603	3.651	18.254
		thừa	2	17.656		120	84	369	3	18.233	4.558	22.791
		thừa	3	23.542		159	84	493	4	24.283	6.071	30.353
		thừa	4	31.781		215	84	815	6	32.902	8.226	41.128
		thừa	5	40.021		279	84	836	8	41.228	10.307	51.535
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	178.490	13.295	772	1.689	3.835	34	198.114	49.528	247.642
		thừa	2	214.230	15.963	965	1.689	4.792	42	237.682	59.420	297.102
		thừa	3	257.034	19.156	1.287	1.689	6.390	56	285.611	71.403	357.013
		thừa	4	308.398	22.976	1.737	1.689	8.628	75	343.501	85.875	429.376
		thừa	5	370.141	27.582	2.252	1.689	10.865	94	412.622	103.155	515.777
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	5.763		77	2.616	165	297	8.918	1.784	10.702
		thừa	2	7.177		97	2.616	179	322	10.391	2.078	12.469
		thừa	3	7.672		129	2.616	203	366	10.987	2.197	13.184

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
		thừa	4	12.941		174	2.616	237	426	16.394	3.279	19.673
		thừa	5	16.300		226	2.616	271	487	19.899	3.980	23.879
2.2.2	<i>Chuyển nội dung chính lý lên BD DC gốc</i>	thừa	1-5	4.659						4.659	932	5.590
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	4.038		85	918	91	167	5.298	1.060	6.358
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	932		1.033	36.582	744	1.355	40.646	8.129	48.775
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	932		1.033	36.582	744	1.355	40.646	8.129	48.775
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	1.957		1.033	36.582	744	1.355	41.671	8.334	50.005
	C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)											
1	Ngôi nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	1.576.123		11.073	52.206			1.639.402	409.851	2.049.253
		mảnh	2	2.046.821		13.841	52.206			2.112.868	528.217	2.641.085
		mảnh	3	2.663.720		18.454	52.206			2.734.380	683.595	3.417.975
		mảnh	4	3.462.479		24.913	52.206			3.539.599	884.900	4.424.498
		mảnh	5	4.500.153		32.295	52.206			4.584.654	1.146.164	5.730.818
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	12.556		85	75	262	2	12.980	3.245	16.226
		thừa	2	15.695		106	75	328	3	16.207	4.052	20.259
		thừa	3	20.926		142	75	438	4	21.585	5.396	26.981
		thừa	4	28.250		191	75	724	5	29.246	7.312	36.558
		thừa	5	35.574		248	75	743	7	36.647	9.162	45.809
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	158.657	11.818	686	1.501	3.409	30	176.101	44.025	220.127
		thừa	2	190.427	14.190	858	1.501	4.260	37	211.273	52.818	264.091
		thừa	3	228.474	17.027	1.144	1.501	5.680	49	253.876	63.469	317.345
		thừa	4	274.131	20.423	1.544	1.501	7.669	66	305.334	76.334	381.668
		thừa	5	329.015	24.517	2.001	1.501	9.657	83	366.775	91.694	458.469
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	5.123		69	2.325	146	264	7.928	1.586	9.513

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
		thừa	2	6.380		86	2.325	159	286	9.236	1.847	11.083
		thừa	3	6.820		115	2.325	181	326	9.766	1.953	11.719
		thừa	4	11.503		155	2.325	211	379	14.572	2.914	17.487
		thừa	5	14.489		201	2.325	241	433	17.688	3.538	21.226
2.2.2	<i>Chuyển nội dung chính lý lên BD ĐC gốc</i>	thừa	1-5	4.141						4.141	828	4.969
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	3.589		76	816	81	148	4.710	942	5.652
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	828		918	32.518	661	1.205	36.130	7.226	43.356
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	828		918	32.518	661	1.205	36.130	7.226	43.356
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	1.739		918	32.518	661	1.205	37.041	7.408	44.449
III	<u>TỈ LỆ 1/1000</u>											
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%.											
I	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	2.955.231		16.605	52.206			3.024.043	756.011	3.780.054
		mảnh	2	3.842.246		20.757	52.206			3.915.209	978.802	4.894.012
		mảnh	3	4.992.246		27.676	52.206			5.072.128	1.268.032	6.340.160
		mảnh	4	6.489.920		37.362	52.206			6.579.488	1.644.872	8.224.360
		mảnh	5	8.437.787		48.433	52.206			8.538.426	2.134.607	10.673.033
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	4.280		106	91	91	1	4.569	1.142	5.712
		thừa	2	5.350		133	91	112	1	5.686	1.422	7.108
		thừa	3	7.134		177	91	149	1	7.552	1.888	9.440
		thừa	4	9.631		239	91	203	2	10.165	2.541	12.707
		thừa	5	12.365		310	91	257	2	13.025	3.256	16.282
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	72.409	5.384	858	1.811	1.720	14	82.196	20.549	102.745
		thừa	2	86.914	6.474	1.072	1.811	2.150	18	98.439	24.610	123.049
		thừa	3	104.155	7.754	1.430	1.811	2.861	24	118.034	29.508	147.542
		thừa	4	125.081	9.312	1.930	1.811	3.869	33	142.035	35.509	177.544
		thừa	5	150.049	11.174	2.502	1.811	5.011	43	170.589	42.647	213.237
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	2.161		62	2.907	140	253	5.522	1.104	6.627
		thừa	2	2.711		77	2.907	145	262	6.102	1.220	7.322
		thừa	3	3.614		103	2.907	155	279	7.057	1.411	8.469
		thừa	4	4.871		138	2.907	167	302	8.385	1.677	10.062
		thừa	5	6.325		179	2.907	182	329	9.922	1.984	11.907
2.2.2	Chuyển nội dung chính tỷ lệ BDDC gốc	thừa	1-5	5.176						5.176	1.035	6.212
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	4.486		95	1.020	101	185	5.887	1.177	7.065
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.173		1.445	33.085	933	1.707	38.343	7.669	46.012
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.380		1.445	33.085	933	1.707	38.550	7.710	46.260
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.933		1.445	33.085	933	1.707	40.103	8.021	48.124
B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%												
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	2.659.708		16.605	52.206			2.728.520	682.130	3.410.650
		mảnh	2	3.458.022		20.757	52.206			3.530.985	882.746	4.413.731
		mảnh	3	4.493.021		27.676	52.206			4.572.903	1.143.226	5.716.129
		mảnh	4	5.840.928		37.362	52.206			5.930.496	1.482.624	7.413.120
		mảnh	5	7.594.008		48.433	52.206			7.694.647	1.923.662	9.618.309
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	3.852		96	81	82	1	4.112	1.028	5.141
		thừa	2	4.815		120	81	101	1	5.118	1.279	6.397
		thừa	3	6.420		159	81	134	1	6.797	1.699	8.496
		thừa	4	8.668		215	81	183	2	9.149	2.287	11.436
		thừa	5	11.129		279	81	231	2	11.723	2.931	14.653
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	65.168	4.846	772	1.630	1.548	13	73.976	18.494	92.470
		thừa	2	78.223	5.827	965	1.630	1.935	17	88.595	22.149	110.744
		thừa	3	93.739	6.978	1.287	1.630	2.575	22	106.231	26.558	132.788
		thừa	4	112.573	8.381	1.737	1.630	3.483	29	127.832	31.958	159.789
		thừa	5	135.044	10.057	2.252	1.630	4.510	38	153.530	38.383	191.913

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	1.945		55	2.616	126	228	4.970	994	5.964
		thừa	2	2.440		69	2.616	131	236	5.492	1.098	6.590
		thừa	3	3.253		92	2.616	139	251	6.352	1.270	7.622
		thừa	4	4.384		125	2.616	151	271	7.547	1.509	9.056
		thừa	5	5.692		162	2.616	164	296	8.930	1.786	10.716
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BDDC gốc	thừa	1-5	4.659						4.659	932	5.590
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	4.038		85	918	91	167	5.298	1.060	6.358
2.4	Biên tập bản đồ và in	manh	1-5	1.056		1.300	29.777	840	1.536	34.509	6.902	41.411
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	manh	1-5	1.242		1.300	29.777	840	1.536	34.695	6.939	41.634
2.6	Giao nộp sản phẩm	manh	1-5	2.640		1.300	29.777	840	1.536	36.093	7.219	43.311
1	C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (thuộc trên 40% biến động không tập trung)											
1.1	Ngoại nghiệp											
1.1.1	Đổi soát thực địa											
		manh	1	2.364.185		16.605	52.206			2.432.997	608.249	3.041.246
		manh	2	3.073.797		20.757	52.206			3.146.760	786.690	3.933.450
		manh	3	3.993.797		27.676	52.206			4.073.679	1.018.420	5.092.098
		manh	4	5.191.936		37.362	52.206			5.281.504	1.320.376	6.601.880
		manh	5	6.750.230		48.433	52.206			6.850.869	1.712.717	8.563.586
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	3.424		85	72	73	1	3.656	914	4.569
		thừa	2	4.280		106	72	89	1	4.549	1.137	5.686
		thừa	3	5.707		142	72	119	1	6.042	1.510	7.552
		thừa	4	7.705		191	72	162	1	8.132	2.033	10.165
		thừa	5	9.892		248	72	206	2	10.420	2.605	13.025
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	57.927	4.308	686	1.448	1.376	11	65.757	16.439	82.196
		thừa	2	69.532	5.179	858	1.448	1.720	15	78.751	19.688	98.439
		thừa	3	83.324	6.203	1.144	1.448	2.289	20	94.427	23.607	118.034

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
		thừa	4	100.065	7.449	1.544	1.448	3.096	26	113.628	28.407	142.035
		thừa	5	120.039	8.939	2.001	1.448	4.009	34	136.471	34.118	170.589
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	1.729		49	2.325	112	203	4.418	884	5.301
		thừa	2	2.169		62	2.325	116	210	4.882	976	5.858
		thừa	3	2.891		82	2.325	124	223	5.646	1.129	6.775
		thừa	4	3.897		111	2.325	134	241	6.708	1.342	8.050
		thừa	5	5.060		144	2.325	146	263	7.938	1.588	9.525
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BD DC gốc	thừa	1-5	4.141						4.141	828	4.969
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	3.589		76	816	81	148	4.710	942	5.652
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	939		1.156	26.468	747	1.365	30.675	6.135	36.810
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.104		1.156	26.468	747	1.365	30.840	6.168	37.008
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.347		1.156	26.468	747	1.365	32.083	6.417	38.499
IV	TỈ LỆ 1/2000											
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%											
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
			1	5.197.285		24.910	52.206			5.274.401	1.318.600	6.593.001
			2	6.240.308		31.137	52.206			6.323.651	1.580.913	7.904.564
			3	7.488.369		41.517	52.206			7.582.092	1.895.523	9.477.615
			4	8.986.043		56.047	52.206			9.094.296	2.273.574	11.367.870
			5	10.782.360		72.654	52.206			10.907.220	2.726.805	13.634.025
1.2	Lưới đo vẽ											
			1	3.686		106	23	79	1	3.895	974	4.869
			2	4.994		133	23	104	1	5.254	1.314	6.568
			3	6.183		177	23	129	1	6.513	1.628	8.141
			4	7.728		239	23	162	2	8.153	2.038	10.192
			5	10.820		310	23	228	2	11.382	2.845	14.227
1.3	Đo vẽ chi tiết											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
			1	101.420	7.551	858	453	1.784	16	112.081	28.020	140.102
			2	121.752	9.071	1.072	453	2.380	20	134.748	33.687	168.435
			3	146.007	10.883	1.430	453	2.971	27	161.770	40.442	202.212
			4	175.256	13.062	1.930	453	3.716	33	194.449	48.612	243.062
			5	210.331	15.672	2.502	453	5.132	0	234.089	58.522	292.612
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	2.632		65	2.907	145	261	6.010	1.202	7.211
		thừa	2	3.496		81	2.907	153	277	6.915	1.383	8.298
		thừa	3	4.361		109	2.907	163	292	7.831	1.566	9.397
		thừa	4	5.461		136	2.907	173	312	8.988	1.798	10.786
		thừa	5	7.621		190	2.907	0	0	10.718	2.144	12.862
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BDDC gốc	thừa	1-5	5.176						5.176	1.035	6.212
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	4.486		95	1.020	101	185	5.887	1.177	7.065
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.329		1.949	28.884	1.040	1.908	35.109	7.022	42.131
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.898		1.949	28.884	1.040	1.908	35.679	7.136	42.814
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	4.383		1.949	28.884	1.040	1.908	38.163	7.633	45.796
	B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%											
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
			1	4.677.556		24.910	52.206			4.754.672	1.188.668	5.943.340
			2	5.616.277		31.137	52.206			5.699.620	1.424.905	7.124.525
			3	6.739.532		41.517	52.206			6.833.255	1.708.314	8.541.568
			4	8.087.439		56.047	52.206			8.195.692	2.048.923	10.244.615
			5	9.704.124		72.654	52.206			9.828.984	2.457.246	12.286.230
1.2	Lưới đo vẽ											
			1	3.317		96	20	71	1	3.505	876	4.382
			2	4.494		120	20	93	1	4.729	1.182	5.911
			3	5.564		159	20	116	1	5.861	1.465	7.327
			4	6.956		215	20	145	1	7.338	1.834	9.172

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
1.3	Đo vẽ chi tiết		5	9.738		279	20	205	2	10.244	2.561	12.805
			1	91.278	6.796	772	408	1.605	15	100.873	25.218	126.092
			2	109.576	8.164	965	408	2.142	18	121.273	30.318	151.591
			3	131.406	9.795	1.287	408	2.674	24	145.593	36.398	181.991
			4	157.730	11.756	1.737	408	3.345	29	175.004	43.751	218.755
			5	189.298	14.105	2.252	408	4.619	0	210.680	52.670	263.351
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	2.369		59	2.616	130	235	5.409	1.082	6.490
		thừa	2	3.147		73	2.616	138	250	6.224	1.245	7.468
		thừa	3	3.925		98	2.616	146	263	7.048	1.410	8.457
		thừa	4	4.915		122	2.616	156	281	8.089	1.618	9.707
		thừa	5	6.859		171	2.616	0	0	9.646	1.929	11.576
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BDDC gốc	thừa	1-5	4.659						4.659	932	5.590
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	4.038		85	918	91	167	5.298	1.060	6.358
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.196		1.754	25.995	936	1.717	31.598	6.320	37.918
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.708		1.754	25.995	936	1.717	32.111	6.422	38.533
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	3.944		1.754	25.995	936	1.717	34.347	6.869	41.216
C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)												
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
			1	4.157.828		24.910	52.206			4.234.944	1.058.736	5.293.680
			2	4.992.246		31.137	52.206			5.075.590	1.268.897	6.344.487
			3	5.990.695		41.517	52.206			6.084.418	1.521.104	7.605.522
			4	7.188.834		56.047	52.206			7.297.088	1.824.272	9.121.360
			5	8.625.888		72.654	52.206			8.750.748	2.187.687	10.938.435
1.2	Lưới đo vẽ											
			1	2.949		85	18	63	1	3.116	779	3.895
			2	3.995		106	18	83	1	4.203	1.051	5.254

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
1.3	Đo vẽ chi tiết		3	4.946		142	18	103	1	5.210	1.303	6.513
			4	6.183		191	18	129	1	6.523	1.631	8.153
			5	8.656		248	18	182	1	9.105	2.276	11.382
			1	81.136	6.041	686	362	1.427	13	89.665	22.416	112.081
			2	97.401	7.257	858	362	1.904	16	107.798	26.950	134.748
			3	116.805	8.706	1.144	362	2.377	21	129.416	32.354	161.770
			4	140.205	10.450	1.544	362	2.973	26	155.559	38.890	194.449
			5	168.264	12.537	2.001	362	4.106	0	187.272	46.818	234.089
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BBDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BBDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BBDC											
		thừa	1	2.106		52	2.325	116	209	4.808	962	5.769
		thừa	2	2.797		65	2.325	123	222	5.532	1.106	6.639
		thừa	3	3.489		87	2.325	130	234	6.265	1.253	7.518
		thừa	4	4.369		109	2.325	138	250	7.191	1.438	8.629
		thừa	5	6.097		152	2.325	0	0	8.574	1.715	10.289
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ ĐC gốc	thừa	1-5	4.141						4.141	828	4.969
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	3.589		76	816	81	148	4.710	942	5.652
2.4	Biên tập bản đồ và in	manh	1-5	1.063		1.560	23.107	832	1.526	28.087	5.617	33.705
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	manh	1-5	1.518		1.560	23.107	832	1.526	28.543	5.709	34.252
2.6	Giao nộp sản phẩm	manh	1-5	3.506		1.560	23.107	832	1.526	30.531	6.106	36.637
V	Tỉ lệ 1/5000											
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%											
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		manh	1	10.399.027		49.820	52.206			10.501.053	2.625.263	13.126.316
		manh	2	12.480.615		62.275	52.206			12.595.096	3.148.774	15.743.870
		manh	3	14.976.738		83.033	52.206			15.111.977	3.777.994	18.889.971
		manh	4	17.972.086		91.336	52.206			18.115.628	4.528.907	22.644.535
1.2	Lưới đo vẽ											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
		thừa	1	9.631		106	31			9.768	2.442	12.210
		thừa	2	11.058		133	31			11.221	2.805	14.027
		thừa	3	14.743		177	31			14.951	3.738	18.689
		thừa	4	16.170		239	31			16.440	4.110	20.550
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	142.083	10.591	858	618	2.554	23	156.727	39.182	195.909
		thừa	2	170.500	12.707	1.072	618	2.946	26	187.869	46.967	234.836
		thừa	3	204.623	15.241	1.430	618	3.929	35	223.876	56.469	282.345
		thừa	4	245.524	18.294	1.930	618	0	0	266.367	66.592	332.959
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	5.500		84	2.909	174	313	8.981	1.796	10.777
		thừa	2	6.364		105	2.909	182	329	9.890	1.978	11.868
		thừa	3	8.486		140	2.909	204	368	12.107	2.421	14.529
		thừa	4	9.350		155	2.909	213	383	13.009	2.602	15.611
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BD DC gốc	thừa	1-4	5.176						5.176	1.035	6.212
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.486		95	1.020	101	185	5.887	1.177	7.065
2.4	Biên tập bản đồ và in	manh	1-4	1.467		2.653	24.682	1.155	2.108	32.065	6.413	38.478
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	manh	1-4	2.933		2.653	24.682	1.155	2.108	33.531	6.706	40.238
2.6	Giao nộp sản phẩm	manh	1-4	5.866		2.653	24.682	1.155	2.108	36.465	7.293	43.757
	B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%											
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đôi soát thực địa											
		manh	1	9.359.124		49.820	52.206			9.461.150	2.365.287	11.826.437
		manh	2	11.232.554		62.275	52.206			11.347.034	2.836.759	14.183.793
		manh	3	13.479.064		83.033	52.206			13.614.303	3.403.576	17.017.879
		manh	4	16.174.877		91.336	52.206			16.318.420	4.079.605	20.398.024
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	8.668		96	28	0	0	8.791	2.198	10.989
		thừa	2	9.952		120	28	0	0	10.099	2.525	12.624

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
		thừa	3	13.269		159	28	0	0	13.456	3.364	16.820
		thừa	4	14.553		215	28	0	0	14.796	3.699	18.495
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	127.875	9.532	772	557	2.299	20	141.055	35.264	176.318
		thừa	2	153.450	11.436	965	557	2.651	23	169.082	42.271	211.353
		thừa	3	184.161	13.717	1.287	557	3.536	31	203.288	50.822	254.111
		thừa	4	220.972	16.465	1.737	557	0	0	239.730	59.933	299.663
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	4.950		76	2.618	156	282	8.083	1.617	9.699
		thừa	2	5.728		95	2.618	164	296	8.901	1.780	10.681
		thừa	3	7.637		126	2.618	184	331	10.897	2.179	13.076
		thừa	4	8.415		139	2.618	191	345	11.708	2.342	14.050
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BDDC gốc	thừa	1-4	4.659						4.659	932	5.590
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.038		85	918	91	167	5.298	1.060	6.358
2.4	Biên tập bản đồ và in	manh	1-4	1.320		2.387	22.214	1.040	1.898	28.858	5.772	34.630
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	manh	1-4	2.640	*	2.387	22.214	1.040	1.898	30.178	6.036	36.214
2.6	Giao nộp sản phẩm	manh	1-4	5.280		2.387	22.214	1.040	1.898	32.818	6.564	39.382
	C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)											
1	Ngoại nghiệp											
	Đổi soát thực địa											
		manh	1	8.319.221		49.820	52.206			8.421.247	2.105.312	10.526.559
		manh	2	9.984.492		62.275	52.206			10.098.973	2.524.743	12.623.716
		manh	3	11.981.390		83.033	52.206			12.116.630	3.029.157	15.145.787
		manh	4	14.377.668		91.336	52.206			14.521.211	3.630.303	18.151.514
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	7.705		85	25	0	0	7.814	1.954	9.768
		thừa	2	8.846		106	25	0	0	8.977	2.244	11.221
		thừa	3	11.795		142	25	0	0	11.961	2.990	14.951
		thừa	4	12.936		191	25	0	0	13.152	3.288	16.440

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	113.666	8.473	686	495	2.043	18	125.382	31.345	156.727
		thừa	2	136.400	10.166	858	495	2.357	20	150.295	37.574	187.869
		thừa	3	163.699	12.193	1.144	495	3.143	28	180.701	45.175	225.876
		thừa	4	196.419	14.635	1.544	495	0	0	213.094	53.273	266.367
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	4.400		67	2.327	139	251	7.184	1.437	8.621
		thừa	2	5.091		84	2.327	146	263	7.912	1.582	9.494
		thừa	3	6.789		112	2.327	163	294	9.686	1.937	11.623
		thừa	4	7.480		124	2.327	170	306	10.407	2.081	12.489
2.2.2	Chuyển nội dung chính tỷ lệ lên BDDC gốc	thừa	1-5	4.141						4.141	828	4.969
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-5	3.589		76	816	81	148	4.710	942	5.652
2.4	Biên tập bản đồ và in	manh	1-5	1.173		2.122	19.746	924	1.687	25.652	5.130	30.782
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	manh	1-5	2.347		2.122	19.746	924	1.687	26.825	5.365	32.190
2.6	Giao nộp sản phẩm	manh	1-5	4.693		2.122	19.746	924	1.687	29.172	5.834	35.006
V1	Tỉ lệ 1/10000											
1	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15% Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		manh	1	15.600.769		74.730	52.206	307	2	15.728.014	3.932.003	19.660.017
		manh	2	18.720.923		93.412	52.206	349	3	18.866.893	4.716.723	23.583.616
		manh	3	22.465.107		124.550	52.206	460	3	22.642.326	5.660.582	28.302.908
		manh	4	26.958.128		137.005	52.206	511	4	27.147.854	6.786.963	33.934.817
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	19.261		106	58	307	2	19.735	4.934	24.668
		thừa	2	22.115		133	58	349	3	22.658	5.664	28.322
		thừa	3	29.487		177	58	460	3	30.185	7.546	37.731
1.3	Đo vẽ chi tiết	thừa	4	32.340		195	58	511	4	33.108	8.277	41.385

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
		thừa	1	284.166	21.183	858	1.155	3.831	29	311.222	77.805	389.027
		thừa	2	340.999	25.402	1.072	1.155	4.419	33	373.080	93.270	466.350
		thừa	3	409.128	30.482	1.430	1.155	5.896	45	448.135	112.034	560.169
		thừa	4	491.049	36.589	1.573	1.155	0	0	530.365	132.591	662.956
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	8.643		169	2.909	261	470	12.451	2.490	14.942
		thừa	2	9.507		211	2.909	274	494	13.394	2.679	16.073
		thừa	3	11.629		281	2.909	306	552	15.677	3.135	18.812
		thừa	4	12.493		309	2.909	319	574	16.605	3.321	19.926
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BDDC gốc	thừa	1-4	5.176						5.176	1.035	6.212
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.486		95	1.020	101	185	5.887	1.177	7.065
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.725		5.305	24.682	1.347	2.134	35.193	7.039	42.232
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	3.451		5.305	24.682	1.347	2.134	36.919	7.384	44.302
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	6.902		5.305	24.682	1.347	2.134	40.370	8.074	48.444
1	Ngoại nghiệp											
1.1	Đổi soát thực địa											
		mảnh	1	14.040.692		74.730	52.206	276	2	14.167.906	3.541.976	17.709.882
		mảnh	2	16.848.830		93.412	52.206	314	3	16.994.765	4.248.691	21.243.457
		mảnh	3	20.218.596		124.550	52.206	414	3	20.395.769	5.098.942	25.494.711
		mảnh	4	24.262.316		137.005	52.206	460	4	24.451.989	6.112.997	30.564.987
1.2	Lưới đo vẽ											
		thừa	1	17.335		96	52	276	2	17.761	4.440	22.201
		thừa	2	19.904		120	52	314	3	20.392	5.098	25.490
		thừa	3	26.538		159	52	414	3	27.167	6.792	33.958
		thừa	4	29.106		175	52	460	4	29.797	7.449	37.246
1.3	Đo vẽ chi tiết											
		thừa	1	255.750	19.065	772	1.039	3.448	26	280.100	70.025	350.125
		thừa	2	306.900	22.862	965	1.039	3.977	30	335.772	83.943	419.715

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy			Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng				
		thừa	3	368.215	27.434	1.287	1.039	5.306	41		403.322	100.830	504.152
		thừa	4	441.944	32.930	1.415	1.039	0	0		477.328	119.332	596.660
2	Nội nghiệp												
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)												
2.2	Lập bản vẽ BDDC												
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC												
		thừa	1	7.779		152	2.618	234	423		11.206	2.241	13.447
		thừa	2	8.556		190	2.618	247	444		12.055	2.411	14.466
		thừa	3	10.466		253	2.618	276	497		14.109	2.822	16.931
		thừa	4	11.244		278	2.618	287	517		14.944	2.989	17.933
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BDDC gốc	thừa	1-4	4.659							4.659	932	5.590
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.038		85	918	91	167		5.298	1.060	6.358
2.4	Biên tập bản đồ và in	manh	1-4	1.553		4.775	22.214	1.213	1.920		31.674	6.335	38.009
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	manh	1-4	3.106		4.775	22.214	1.213	1.920		33.227	6.645	39.872
2.6	Giao nộp sản phẩm	manh	1-4	6.212		4.775	22.214	1.213	1.920		36.333	7.267	43.599
	C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)												
1	Ngoại nghiệp												
	Đổi soát thực địa	manh	1	12.480.615		74.730	52.206	245			12.607.798	3.151.950	15.759.748
		manh	2	14.976.738		93.412	52.206	279			15.122.638	3.780.660	18.903.298
		manh	3	17.972.086		124.550	52.206	368			18.149.212	4.537.303	22.686.515
		manh	4	21.566.503		137.005	52.206	409			21.756.125	5.439.031	27.195.156
1.2	Lưới đo vẽ	thừa	1	15.409		85	46	245			15.788	3.947	19.735
		thừa	2	17.692		106	46	279			18.126	4.532	22.658
		thừa	3	23.589		142	46	368			24.148	6.037	30.185
		thừa	4	25.872		156	46	409			26.486	6.622	33.108
1.3	Đo vẽ chi tiết	thừa	1	227.333	16.946	686	924	3.065	23		248.978	62.244	311.222
		thừa	2	272.800	20.321	858	924	3.535	27		298.464	74.616	373.080
		thừa	3	327.302	24.386	1.144	924	4.717	36		358.508	89.627	448.135
		thừa	4	392.839	29.271	1.258	924	0	0		424.292	106.073	530.365

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	Chi phí trong đơn giá (B)
								Khấu hao	Năng lượng			
2	Nội nghiệp											
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)											
2.2	Lập bản vẽ BDDC											
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC											
		thừa	1	6.914		135	2.327	208	376	9.961	1.992	11.953
		thừa	2	7.606		169	2.327	219	395	10.716	2.143	12.859
		thừa	3	9.303		225	2.327	245	441	12.542	2.508	15.050
		thừa	4	9.994		247	2.327	255	460	13.284	2.657	15.941
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BDDC gốc	thừa	1-4	4.141						4.141	828	4.969
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	3.589		76	816	81	148	4.710	942	5.652
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.380		4.244	19.746	1.078	1.707	28.155	5.631	33.786
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	2.761		4.244	19.746	1.078	1.707	29.535	5.907	35.442
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	5.521		4.244	19.746	1.078	1.707	32.296	6.459	38.755

* Trường hợp thừa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các điểm 2.3; 2.5; 2.6 trên.

BẢNG 4

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
SỐ HÓA BẢN ĐỒ**

Đơn vị tính: đồng/mảnh

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trong đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	Khấu hao	Năng lượng	7=1+...+6	8=7*20%	9=7+8
I	BẢN ĐỒ 1/500								6			
		Mảnh	1	1.043.891		16.253	207.078	70.708	33.584	1.371.513	274.303	1.645.815
		Mảnh	2	1.133.614		18.605	209.430	81.842	38.102	1.481.592	296.318	1.777.911
		Mảnh	3	1.238.866		21.385	212.210	95.342	43.825	1.611.627	322.325	1.933.953
		Mảnh	4	1.359.647		24.593	215.418	111.208	50.602	1.761.467	352.293	2.113.760
		Mảnh	5	1.497.682		28.228	219.053	130.113	58.583	1.933.659	386.732	2.320.391
II	BẢN ĐỒ 1/1000											
		Mảnh	1	1.639.168		28.596	219.421	138.208	62.047	2.087.440	417.488	2.504.928
		Mảnh	2	1.811.712		32.735	223.560	146.178	65.360	2.279.545	455.909	2.735.454
		Mảnh	3	2.010.138		37.626	228.451	165.208	73.342	2.514.765	502.953	3.017.718
		Mảnh	4	2.237.896		43.270	234.095	190.663	84.185	2.790.110	558.022	3.348.132
		Mảnh	5	2.500.163		49.666	240.492	273.208	118.974	3.182.503	636.501	3.819.003
III	BẢN ĐỒ 1/2000											
		Mảnh	1	2.769.331		38.204	244.138	169.605	83.990	3.305.267	661.053	3.966.320
		Mảnh	2	3.098.890		43.733	249.667	207.552	104.200	3.704.043	740.809	4.444.851
		Mảnh	3	3.476.762		50.268	256.202	270.300	137.468	4.191.000	838.200	5.029.200
		Mảnh	4	3.911.572		57.808	263.742	313.752	159.229	4.706.104	941.221	5.647.324
		Mảnh	5	4.411.950		66.354	272.288	388.179	197.060	5.335.831	1.067.166	6.402.997
IV	BẢN ĐỒ 1/5000											
		Mảnh	1	4.762.214		60.269	265.976	285.413	144.335	5.518.207	1.103.641	6.621.848
		Mảnh	2	5.362.668		68.992	274.699	370.442	190.660	6.267.461	1.253.492	7.520.953
		Mảnh	3	6.054.569		79.301	285.008	440.958	227.135	7.086.971	1.417.394	8.504.366
		Mảnh	4	6.849.997		91.196	296.903	525.817	270.839	8.034.752	1.606.950	9.641.703

BẢNG 5

**BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ KHÁC**

Định mức 50/2013/QĐ-BTNMT; Định mức 20/2012/TT-BTNMT (mức lương tối thiểu 1.150.000đ)											ĐVT: Đồng
Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							CP chung (A2)	Tổng cộng (B = A1+A2)
			Chi phí trực tiếp (A1)								
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Công (A1)			
								6=1+...+5	7		
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7	8 = 6+7	
I	TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT										
	Đất ngoài khu vực đô thị										
NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.032.921		61.316	15.180	5.415	1.114.832	267.898	1.382.730	
NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	1.226.593		72.812	18.026	6.430	1.323.861	318.129	1.641.990	
NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	1.304.822		77.603	19.133	6.768	1.408.326	338.532	1.746.858	
NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	1.588.496		94.369	23.323	8.291	1.714.479	412.049	2.126.528	
NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	2.176.349		129.339	31.942	11.336	2.348.966	564.572	2.913.538	
NN.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	3.356.993		199.278	49.335	17.596	3.623.202	870.670	4.493.872	
	Đất đô thị										
DT.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.549.381		62.429	18.676	5.751	1.636.237	394.253	2.030.490	
DT.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	1.839.890		74.135	22.178	6.829	1.943.032	468.176	2.411.208	
DT.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	1.950.398		78.189	23.482	7.188	2.059.257	496.306	2.555.563	
DT.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	2.388.630		96.245	28.793	8.865	2.522.533	607.807	3.130.340	
DT.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	3.278.765		132.509	39.551	12.219	3.463.044	834.297	4.297.341	
DT.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	5.035.490		202.895	60.698	18.689	5.317.772	1.281.322	6.599.094	
II	LẬP BẢN ĐỒ VỊ TRÍ										
I	Đo đạc ranh, bao, lập bản đồ vị trí										
RB.NN	Đất ngoài khu vực đô thị										
RB.NN.1	DT thừa đất < 100m2	Ha	309.876	-	18.395	4.554	1.625	334.450	80.369	414.819	
RB.NN.3	DT thừa đất < 300m2	Ha	367.978	-	21.844	5.408	1.929	397.158	95.439	492.597	
RB.NN.5	DT thừa đất < 500m2	Ha	391.447	-	23.281	5.740	2.030	422.498	101.560	524.057	
RB.NN.10	DT thừa đất < 1000m2	Ha	476.549	-	28.311	6.997	2.487	514.344	123.615	637.958	
RB.NN.30	DT thừa đất < 3000m2	Ha	652.905	-	38.802	9.583	3.401	704.690	169.372	874.061	

Định mức 50/2013/QĐ-BTNMT; Định mức 20/2012/TT-BTNMT (mức lương tối thiểu 1.150.000đ)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B = A1+A2)
			Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)		
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL		Cộng (A1)	
RB.NN.Ha	DT thừa đất < 10000m2	Ha	1.007.098	-	59.783	14.801	5.279	1.086.961	261.201	1.348.162
RB.DT	Đất đô thị									
RB.DT.1	DT thừa đất < 100m2	Ha	464.814	-	18.729	5.603	1.725	490.871	118.276	609.147
RB.DT.3	DT thừa đất < 300m2	Ha	551.967	-	22.241	6.653	2.049	582.910	140.453	723.362
RB.DT.5	DT thừa đất < 500m2	Ha	585.119	-	23.457	7.045	2.156	617.777	148.892	766.669
RB.DT.10	DT thừa đất < 1000m2	Ha	716.589	-	28.874	8.638	2.660	756.760	182.342	939.102
RB.DT.30	DT thừa đất < 3000m2	Ha	983.630	-	39.753	11.865	3.666	1.038.913	250.289	1.289.202
RB.DT.Ha	DT thừa đất < 10.000m2	Ha	1.510.647	-	60.869	18.209	5.607	1.595.332	384.397	1.979.728
III	CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH ĐO YẾU TỐ QUY HOẠCH									
QH.NN	Đất ngoài khu vực đô thị									
QH.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	309.876	-	18.395	4.554	1.625	334.450	80.369	414.819
QH.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	367.978	-	21.844	5.408	1.929	397.158	95.439	492.597
QH.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	391.447	-	23.281	5.740	2.030	422.498	101.560	524.057
QH.NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	476.549	-	28.311	6.997	2.487	514.344	123.615	637.958
QH.NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	652.905	-	38.802	9.583	3.401	704.690	169.372	874.061
QH.NN.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	1.007.098	-	59.783	14.801	5.279	1.086.961	261.201	1.348.162
QH.DT	Đất đô thị									
QH.DT.1	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	464.814	-	18.729	5.603	1.725	490.871	118.276	609.147
QH.DT.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	551.967	-	22.241	6.653	2.049	582.910	140.453	723.362
QH.DT.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	585.119	-	23.457	7.045	2.156	617.777	148.892	766.669
QH.DT.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	716.589	-	28.874	8.638	2.660	756.760	182.342	939.102
QH.DT.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	983.630	-	39.753	11.865	3.666	1.038.913	250.289	1.289.202
QH.DT.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	1.510.647	-	60.869	18.209	5.607	1.595.332	384.397	1.979.728
IV	CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ TỪNG THỪA ĐẤT									
CL.NN	Đất ngoài khu vực đô thị									
CL.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	516.461	-	30.658	7.590	2.708	557.416	133.949	691.365
CL.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	613.297	-	36.406	9.013	3.215	661.931	159.065	820.995
CL.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	652.411	-	38.802	9.567	3.384	704.163	169.266	873.429

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B = A1+A2)	
			Chi phí trực tiếp (A1)								CP chung (A2)
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)			
CL.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	794.248	-	47.185	11.662	4.146	857.240	206.025	1.063.264	
CL.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	1.088.175	-	64.670	15.971	5.668	1.174.483	282.286	1.456.769	
CL.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	1.678.497	-	99.639	24.668	8.798	1.811.601	435.335	2.246.936	
CL.DT	Đất đô thị										
CL.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	774.691	-	31.215	9.338	2.876	818.119	197.127	1.015.245	
CL.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	919.945	-	37.068	11.089	3.415	971.516	234.088	1.205.604	
CL.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	975.199	-	39.095	11.741	3.594	1.029.629	248.153	1.277.782	
CL.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.194.315	-	48.123	14.397	4.433	1.261.267	303.904	1.565.170	
CL.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	1.639.383	-	66.255	19.776	6.110	1.731.522	417.149	2.148.671	
CL.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	2.517.745	-	101.448	30.349	9.345	2.658.886	640.661	3.299.547	
Y	ĐO BỐ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC										
TS.NN	Đất ngoài khu vực đô thị										
TS.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	723.045	-	42.921	10.626	3.791	780.382	187.529	967.911	
TS.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	858.615	-	50.968	12.618	4.501	926.703	222.690	1.149.393	
TS.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	913.375	-	54.322	13.393	4.738	985.828	236.972	1.222.801	
TS.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.111.947	-	66.058	16.326	5.804	1.200.135	288.434	1.488.570	
TS.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	1.523.444	-	90.537	22.359	7.935	1.644.276	395.200	2.039.477	
TS.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	2.349.895	-	139.495	34.535	12.317	2.536.241	609.469	3.145.710	
TS.DT	Đất đô thị										
TS.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.084.567	-	43.700	13.073	4.026	1.145.366	275.977	1.421.343	
TS.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	1.287.923	-	51.895	15.525	4.780	1.360.122	327.723	1.687.846	
TS.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	1.365.279	-	54.732	16.437	5.032	1.441.480	347.414	1.788.894	
TS.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.672.041	-	67.372	20.155	6.206	1.765.773	425.465	2.191.238	
TS.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	2.295.136	-	92.756	27.686	8.553	2.424.131	584.008	3.008.139	
TS.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	3.524.843	-	142.027	42.489	13.082	3.722.440	896.925	4.619.366	
VI	TRÍCH ĐO PHỤC VỤ CÁC CÔNG TRÌNH ĐO TUYẾN										
CTT.NN	Đất ngoài khu vực đô thị										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B = A1+A2)
			Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)		
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL			
									Cộng (A1)	
CTT.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.179.959	-	61.316	15.180	5.415	1.261.870	303.868	1.565.738
CTT.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	1.401.202	-	72.812	18.026	6.430	1.498.470	360.843	1.859.313
CTT.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	1.490.670	-	77.603	19.133	6.768	1.594.174	384.007	1.978.181
CTT.NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	1.814.673	-	94.369	23.323	8.291	1.940.656	467.384	2.408.040
CTT.NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	2.486.260	-	129.339	31.942	11.336	2.658.877	640.395	3.299.272
CTT.NN.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	3.834.867	-	199.278	49.335	17.596	4.101.076	987.570	5.088.646
CTT.DT	Đất đô thị									
CTT.DT.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.769.939	-	62.429	18.676	5.751	1.856.795	448.207	2.305.002
CTT.DT.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	2.101.802	-	74.135	22.178	6.829	2.204.944	532.246	2.737.190
CTT.DT.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	2.228.145	-	78.189	23.482	7.188	2.337.004	564.261	2.901.265
CTT.DT.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	2.728.656	-	96.245	28.793	8.865	2.862.559	690.986	3.553.545
CTT.DT.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	3.745.398	-	132.509	39.551	12.219	3.929.677	948.437	4.878.114
CTT.DT.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	5.752.301	-	202.895	60.698	18.689	6.034.583	1.456.673	7.491.256
VII	TRÍCH ĐO PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP									
GQTC.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	2.431.378	234.953	69.983	18.676	5.751	2.760.741	675.379	3.436.120
GQTC.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	2.887.262	279.007	83.105	22.178	6.829	3.278.381	802.013	4.080.394
GQTC.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	3.062.082	296.139	87.710	23.482	7.188	3.476.601	850.642	4.327.243
GQTC.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	3.748.376	362.220	107.890	28.793	8.865	4.256.144	1.041.210	5.297.354
GQTC.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	5.143.822	496.828	148.482	39.551	12.219	5.840.902	1.428.761	7.269.663
GQTC.Ha	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	7.901.981	763.598	227.444	60.698	18.689	8.972.410	2.194.982	11.167.392
VIII	CÁC CÔNG TÁC PHỤC VỤ ĐỀN BÙ GIẢI TOÀ									
I	TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT PHỤC VỤ ĐỀN BÙ GIẢI TOÀ									
ĐB.NN	Đất ngoài khu vực đô thị									
ĐB.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.310.265	-	71.564	25.992	10.914	1.418.735	335.241	1.753.976
ĐB.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	1.531.507	-	83.060	28.838	11.929	1.655.334	392.216	2.047.550
ĐB.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	1.620.975	-	87.106	29.945	12.267	1.750.293	415.231	2.165.524
ĐB.NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	1.944.978	-	104.245	34.135	13.790	2.097.148	498.682	2.595.830

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B = A1+A2)
			Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)		
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL		Cộng (A1)	
DB.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	2.616.566	-	138.841	42.754	16.835	2.814.996	671.619	3.486.615
DB.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	3.965.172	-	209.526	60.147	23.095	4.257.940	1.018.943	5.276.883
DB.DT	Đất đô thị									
DB.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.917.637	-	72.979	25.045	12.120	2.027.781	482.404	2.510.185
DB.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	2.249.500	-	84.685	28.547	13.198	2.375.930	566.443	2.942.373
DB.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	2.375.842	-	88.739	29.851	13.557	2.507.989	598.458	3.106.447
DB.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	2.876.354	-	106.795	35.162	15.234	3.033.545	725.183	3.758.728
DB.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	3.893.096	-	143.059	45.920	18.588	4.100.663	982.634	5.083.297
DB.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	5.899.998	-	213.445	67.067	25.058	6.205.568	1.490.870	7.696.438
2	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP LẬP BẢN ĐỒ TỔNG THE PHỤC VỤ ĐỀN BÙ									
BDTT.NN	Đất ngoài khu vực đô thị									
BDDTT.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	173.799	-	47.730	5.059	5.404	231.992	46.398	278.390
BDDTT.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	206.386	-	56.679	6.007	6.417	275.489	55.098	330.587
BDDTT.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	217.249	-	60.408	6.323	6.755	290.735	58.147	348.882
BDDTT.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	266.131	-	73.459	7.746	8.275	355.611	71.122	426.733
BDDTT.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	363.892	-	100.681	10.592	11.314	486.479	97.296	583.775
BDDTT.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	564.848	-	155.123	16.441	17.562	753.974	150.795	904.769
BDTT.DT	Đất đô thị									
BDDTT.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	260.699	-	47.785	5.609	5.740	319.833	63.967	383.799
BDDTT.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	309.580	-	56.745	6.661	6.816	379.802	75.960	455.762
BDDTT.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	325.874	-	59.731	7.012	7.175	399.792	79.958	479.750
BDDTT.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	401.911	-	73.668	8.648	8.849	493.076	98.615	591.692
BDDTT.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	553.985	-	101.543	11.920	12.197	679.645	135.929	815.574
BDDTT.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	847.272	-	155.301	18.230	18.655	1.039.458	207.892	1.247.349
IX	BẢN ĐỒ PHÂN LỘ									
1	Đo vẽ hiện trạng									
	Áp dụng đơn giá Trích đo bản đồ (theo diện tích khu đo)									
2	Lập bản đồ phân lô tổng thể									

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B = A1+A2)	
			Chi phí trực tiếp (A1)								CP chung (A2)
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)			
CD.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	2.145.438	-	86.008	25.830	7.907	2.265.183	545.937	2.811.120	
CD.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	2.627.493	-	105.870	31.673	9.752	2.774.788	668.588	3.443.376	
CD.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	3.606.641	-	145.760	43.506	13.441	3.809.348	917.726	4.727.074	
CD.DT.Hà	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	5.539.039	-	223.184	66.768	20.558	5.849.549	1.409.453	7.259.002	
XI	ÁP RANH										
AR500	Bản đồ 1/500	Hà	984.923		282.942	29.988	32.034	1.329.887	265.977	1.595.864	
	<u>Phân bổ theo từng mức diện tích:</u>										
AR500.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	303.053		87.059	9.227	9.857	409.196	81.839	491.035	
AR500.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	359.876		103.383	10.957	11.705	485.920	97.184	583.104	
AR500.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	382.605		109.912	11.649	12.444	516.610	103.322	619.932	
AR500.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	465.944		133.853	14.187	15.155	629.139	125.828	754.967	
AR500.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	638.306		183.368	19.435	20.760	861.869	172.374	1.034.243	
AR500.Hà	3000 ≤ DT thửa đất <10000m ²	Thửa	984.923		282.942	29.988	32.034	1.329.887	265.977	1.595.864	
AR1000	Bản đồ 1/1000	Hà	263.782		79.103	8.088	8.113	359.086	71.817	430.903	
	<u>Phân bổ theo từng mức diện tích:</u>										
AR1000.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	81.164		24.339	2.489	2.496	110.488	22.098	132.586	
AR1000.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	96.382		28.903	2.955	2.964	131.205	26.241	157.446	
AR1000.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	102.469		30.728	3.142	3.152	139.491	27.898	167.389	
AR1000.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	124.789		37.422	3.826	3.838	169.875	33.975	203.850	
AR1000.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	170.951		51.265	5.242	5.258	232.715	46.543	279.258	
AR1000.Hà	3000 ≤ DT thửa đất <10000m ²	Thửa	263.782		79.103	8.088	8.113	359.086	71.817	430.903	
AR2000	Bản đồ 1/2000	Hà	72.814		20.780	2.430	2.406	98.430	19.686	118.116	
	<u>Phân bổ theo từng mức diện tích:</u>										
AR2000.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	22.404		6.394	748	740	30.286	6.057	36.343	
AR2000.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	26.605		7.593	888	879	35.965	7.193	43.158	
AR2000.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	28.285		8.072	944	935	38.236	7.647	45.883	

BẢNG 6

BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Định mức 18/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 (mức lương tối thiểu 1.150.000đ)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng					
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất (QT 1)		40.679	600	863	1.014	250		43.407	6.511	49.919	48.905
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	321	3	5	5	1		336	50	386	381
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	224	4	6	6	2		242	36	278	273
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa	2.982	56	80	74	22		3.214	482	3.696	3.622
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	Thửa	28.058	390	561	516	155		29.680	4.452	34.131	33.615
	Trong đó: + Tiết 4.2. Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	11.702						11.702	1.755	13.457	13.457
	+ Tiết 4.3 Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	14.631						14.631	2.195	16.825	16.825

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy			Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4	1.528	37	53	55	20		1.694	254	1.893
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa	2.714	52	74	68	20		2.928	439	3.299
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	1.969	15	22	20	6		2.032	305	2.317
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	Thửa	1.556	16	23	235	13		1.843	277	1.885
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	173	3	5	5	1		187	28	210
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1.156	23	33	31	9		1.252	188	1.409
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (QT2)		41.118	734	1.066	1.191	304		44.412	6.662	49.883
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	642	7	10	9	3		671	101	763
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	3.739	31	46	41	12		3.870	581	4.409
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	Thửa	6.691	73	106	97	29		6.996	1.049	7.949
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	Thửa	6.320	120	175	159	48		6.822	1.023	7.686
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	Thửa	14.631	355	516	471	141		16.114	2.417	18.060
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Trang A4	1.528	37	54	55	20		1.694	254	1.893

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy			Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	Thửa	2.714	52	75	68	20		2.929	439	3.368
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	Thửa	1.969	15	22	20	6		2.032	305	2.337
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	Thửa	1.556	16	24	235	13		1.844	277	1.885
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	173	3	5	5	1		187	28	210
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	Thửa	1.156	23	33	31	9		1.252	188	1.440
III	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (QT3)		17.061	303	265	622	133		18.384	2.758	21.141
1	Cổng tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	161	2	2	2	1		167	25	192
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	Thửa	217	3	3	5	1		230	34	264
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	Thửa	893	6	6	9	3		916	137	1.045
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	Thửa	6.768	133	116	176	53		7.247	1.087	8.334
	Trong đó: Mục 4.2.Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	5.176						5.176	776	5.953
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính (Bước 5)	Thửa	2.641	63	55	84	25		2.869	430	3.300

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
	Trong đó: Mục 5.3. Nhập và chuẩn hoá dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	2.151					2.151	323	2.473	2.473
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Trang A4	1.528	37	32	55	20	1.673	251	1.924	1.869
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	1.969	15	13	20	6	2.024	304	2.327	2.307
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	Thửa	1.556	16	14	235	13	1.834	275	2.109	1.874
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	173	3	3	5	1	185	28	213	208
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1.156	23	20	31	9	1.239	186	1.425	1.394
IV	Tích hợp dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện							Khi tính cho 1 huyện đơn giá cho một xã dưới đây ta nhân (x) với tổng số xã của từng huyện			
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	3.618.077	47.503	60.763	97.576	36.135	3.860.054	579.008	4.439.062	4.341.486
2	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)	Thửa	Áp dụng theo quy định tại mục 5, chương II, (bảng 7)					Khi có phát sinh thì lấy tính theo đơn giá ở mục VI dưới đây			
3	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1.809.038	23.769	30.404	48.824	18.081	1.930.118	289.518	2.219.635	2.170.811

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng					
4	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	Xã	19.899.423	261.321	334.267	536.776	198.783		21.230.569	3.184.585	24.415.154	23.878.379
5	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2.829.885	23.769	30.404	48.824	18.081		2.950.964	442.645	3.393.608	3.344.784
V	Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh		32.562.692	427.632	896.505	878.400	325.296		35.090.525	5.263.579	40.354.104	39.475.704
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	7.236.154	95.020	199.203	195.180	72.281		7.797.838	1.169.676	8.967.514	8.772.334
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	2.713.558	35.622	74.679	73.171	27.097		2.924.126	438.619	3.362.745	3.289.574
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện	Huyện	22.612.981	296.990	622.623	610.049	225.918		24.368.561	3.655.284	28.023.845	27.413.796
VI	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên		119.994	2.282	13.987	3.021	906		140.190	21.028	161.218	158.197
1	Chính lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL	Thửa	21.708	413	2.598	547	164		25.429	3.814	29.244	28.697
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất	Thửa	98.285	1.869	11.390	2.475	742		114.760	17.214	131.975	129.500
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Thửa	14.472	275	1.731	364	109		16.952	2.543	19.495	19.131

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
2.2	Đăng ký thế chấp	Thừa	10.854	206	1.299	273	82	12.715	1.907	14.622	14.349
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thừa	14.472	275	1.731	364	109	16.952	2.543	19.495	19.131
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thừa	22.450	427	2.313	565	169	25.925	3.889	29.814	29.248
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thừa	17.946	341	2.153	452	136	21.027	3.154	24.181	23.729
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thừa	7.236	137	864	182	55	8.474	1.271	9.746	9.563
2.7	Các thay đổi khác	Thừa	10.854	206	1.299	273	82	12.715	1.907	14.622	14.349
3	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)		1.825	176	914	405	146	3.466	520	3.986	3.581